

Số: 17 /TB- THCS - BTĐ

Quận BT, ngày 30 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2045	443	464	578	560
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97,8%	99,8%	96,6%	97,6%	97,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2,1%	0,2%	3,4%	2,4%	2,2%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0,0%	0,1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	2045	443	464	578	560
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39,6%	25,7%	36,9%	48,6%	43,6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44,2%	51,5%	40,9%	41,7%	43,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16,2%	22,8%	22,2%	9,7%	12,9%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0,0%	0,0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 /72	4/21	1/14	1/13	1/24
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3	2	0	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	56				
2	Cấp tỉnh/thành phố	15				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	560				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	43,6%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43,6%				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	12,9%				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1059/1013	241/210	228/242	304/276	286/285
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	307	80	66	85	76

BTĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG THCS BÌNH TRỊ ĐÔNG

Biểu mẫu 11
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /TB- THCS - BTĐ

Quận BT, ngày 30 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	1 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,2 m ² /học sinh -
7	Bình quân lớp/phòng học	2lớp/phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43HS /lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4200	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	
VI	Tổng diện tích các phòng	3000	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	14	
1.1	Khối lớp 6	4	4
1.2	Khối lớp 7	4	4
1.3	Khối lớp 8 -9	3-3	3-3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8 - 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	12	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	90	1HS/bộ

	(Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	1/1
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Laptop	9	
6	Đàn organ	3	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	1/1
2	Cát xét	11	1/5 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Laptop	7	
6	Đàn organ	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	12	6/6	48	2/2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

BTĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG THCS BÌNH TRỊ ĐÔNG

Biểu mẫu 12
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /TB-BTĐ

Quận BT, ngày 30 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	110	0	8	88	7	2	5				89	4		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	14		1	12	1			4	10		14			
2	Lý	6			6				4	2		5	1		
3	Hóa	4			4					4		4			
4	Sinh	8			8				3	5		7	1		
5	Ngữ văn	16		1	15				6	10		16			
6	Lịch sử	5		1	4				3	2		5			
7	Địa lý	6			6				4	2		6			
8	GDCD	3			2	1			2	1		3			
9	Tiếng Anh	11		2	8	1			6	5		10	1		
10	Mỹ thuật	2			2				2			1	1		
11	Âm nhạc	3			2	1			1	2		3			
12	Thể dục	7			7				2	5		7			
13	Tin học	2			2				2			2			
14	KTNC	2			1	1			1	1		2			
15	KTNN	2		1	1				1	1		2			
16	KTCN	2			1	1			1	1		2			
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2		2			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1			1							1			HĐ
2	Nhân viên kế toán	1			1							1			HĐ
3	Thủ quỹ	1			1							1			
4	Nhân viên y tế	1				1						1			
5	Nhân viên thư viện	1					1					1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1					1			

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1							1		HĐ
9	Bảo vệ	3						3						HĐ
9	Phục vụ	3						3						HĐ

BTĐ., ngày 30 tháng 7 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)